

EU điều tra chống bán phá giá đối với chất Para-cresol

Nước điều tra: Cộng đồng Châu Âu (EC)
Sản phẩm bị điều tra: Chất para-cresol
Nước bị điều tra: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Trong thực tiễn chống bán phá giá của Cộng đồng Châu Âu, vụ điều tra chống bán phá giá đối với chất para-cresol là một vụ việc rất có ý nghĩa mà các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài cần đặc biệt lưu ý. Các nhân tố lớn nhất làm nên ý nghĩa của vụ việc này bao gồm :

1. Vụ việc cho thấy tầm quan trọng của việc xử lý các vấn đề liên quan đến sản phẩm phụ trong quá trình tính toán giá thông thường và những khó khăn trong chính quá trình tính toán giá thông thường « tự xây dựng » ;
2. Quyết định cuối cùng của EC đã bị một bị đơn Trung Quốc kháng án thành công tại Tòa Sơ thẩm Cộng đồng Châu Âu (CFI) với lý do Ủy ban Châu Âu đã không thực hiện đúng nghĩa vụ « cân trọng » khi điều tra vụ việc ;
3. Trên cơ sở quyết định của Tòa Sơ thẩm Cộng đồng Châu Âu, Ủy ban Châu Âu đã phải ra thông báo hoàn trả lại tất cả các khoản thuế nhập khẩu đã nộp đánh vào sản phẩm para-cresol của bị đơn Trung Quốc nói trên ; đồng thời nhà sản xuất này được loại khỏi nhóm đối tượng bị áp thuế chống bán phá giá.

1. DIỄN BIẾN VỤ KIẾN

1.1. Khởi xướng điều tra chống bán phá giá

Ngày 13/5/2002, Công ty TNHH Degussa Knottingley, một công ty của Anh và là nhà sản xuất duy nhất đại diện 100% sản lượng của toàn ngành sản xuất para-cresol của EC đã nộp đơn kiện chống bán phá giá.¹

¹ Điều 5.4 của Quy tắc Hội đồng (EC) số 384/96 ngày 22 tháng 12 năm 1995 về bảo hộ trước việc nhập khẩu phá giá từ các nước không phải là thành viên của Cộng đồng Châu Âu (Quy tắc về Chống bán phá giá của EC) quy định rằng đơn kiện sẽ được coi là đã được nộp bởi ngành sản xuất của Cộng đồng hoặc đại diện của ngành sản xuất của Cộng đồng nếu đơn kiện đó nhận được sự ủng hộ từ các nhà sản xuất của Cộng đồng có tổng sản lượng chiếm trên 50% tổng sản lượng của sản phẩm tương tự do bộ phận đó của ngành sản xuất của Cộng đồng sản xuất ra. Ngoài ra, sẽ không được khởi xướng điều tra nếu các nhà sản xuất của Cộng đồng thể hiện sự ủng hộ cụ thể đối với đơn kiện chỉ đại diện cho dưới 25% tổng sản lượng của sản phẩm tương tự do ngành sản xuất nội địa của Cộng đồng sản xuất ra.

Ngày 27/6/2002, Ủy ban châu Âu (sau đây gọi là Ủy ban) ra Thông báo Khởi xướng vụ điều tra (sau đây gọi là Thông báo điều tra) trên Công báo của Liên minh Châu Âu theo đó các sản phẩm para-cresol có xuất xứ từ Trung Quốc được nhập khẩu vào EC sẽ bị điều tra chống bán phá giá. Quyết định khởi xướng điều tra này là phù hợp với Điều 5.9 Quy tắc về chống bán phá giá của EC, theo đó nếu có đủ bằng chứng để khởi xướng vụ kiện chống bán phá giá thì Ủy ban sẽ khởi xướng vụ điều tra trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đơn kiện.

Xin lưu ý rằng theo Điều 5.2 của Quy tắc về chống bán phá giá của EC thì nguyên đơn phải cung cấp « *đủ bằng chứng* » cho Ủy ban (cụ thể là Văn phòng thụ lý đơn của Tổng Vụ Thương mại Ủy ban Châu Âu) chứng minh sự tồn tại của (i) hiện tượng bán phá giá, (ii) thiệt hại mà ngành sản xuất nội địa của EC phải chịu, (iii) mối quan hệ nhân quả giữa hiện tượng bán phá giá nói trên với thiệt hại đó và (iv) việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá là phù hợp với lợi ích của Cộng đồng.

Cụ thể, đầu tiên đơn kiện được xem xét tại Văn phòng thụ lý đơn và sau đó được chuyển sang giai đoạn được gọi là « tư vấn liên thông » với Ủy ban Châu Âu. Nếu không có phản đối gì đặc biệt trong giai đoạn tư vấn này thì đơn kiện sẽ được chuyển đến Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Thương mại và tiếp theo là đến Văn phòng Ủy viên Thương mại Châu Âu. Sau khi được các cơ quan này chấp thuận, đơn kiện được chuyển tiếp cho Ủy ban Tư vấn để Ủy ban này lấy ý kiến chấp thuận chính thức của từng quốc gia thành viên EC. Khi Ủy ban Tư vấn đã chấp thuận đơn kiện, Thông báo khởi xướng vụ kiện chống bán phá giá sẽ được đăng trên Công báo Liên minh Châu Âu. Trên thực tế, Ủy ban thường thông báo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu có hàng hoá bị kiện khoảng 10 ngày trước khi đăng Thông báo điều tra chính thức. Việc thông báo này có ý nghĩa rất quan trọng đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu tại nước bị kiện bởi họ sẽ phải căn cứ vào thông báo này để tự xác định xem sản phẩm của mình có thuộc diện bị điều tra hay không và từ đó quyết định mình có cần hợp tác trong vụ kiện hay không.

Về quá trình điều tra, cần lưu ý là việc điều tra sẽ bao gồm 02 quá trình điều tra tương hỗ (bao gồm điều tra về việc bán phá giá, và điều tra về thiệt hại) do hai nhóm điều tra khác nhau thực hiện.

Việc điều tra được thực hiện dựa trên các số liệu (về phá giá và thiệt hại) phát sinh trong «Giai đoạn điều tra» - thường là khoảng 6 tháng (xem Điều 6.1 Quy tắc về chống bán phá giá của EC).

Trên thực tế, « giai đoạn điều tra bán phá giá » thường được ấn định là 12 tháng liền trước Thông báo điều tra. Trong vụ việc này, « giai đoạn điều tra » đối với

việc bán phá giá được Ủy ban ấn định là giai đoạn từ ngày 1/4/2001 đến 31/3/2002.

Về điều tra thiệt hại, Ủy ban có thể phải tính đến diễn biến các yếu tố thể hiện thiệt hại trong một khoảng thời gian dài hơn, và thường là giai đoạn 3 hoặc 4 năm liền trước đó. Cụ thể trong vụ này, việc điều tra xác định thiệt hại được tiến hành trên các yếu tố xảy ra trong giai đoạn từ 1/1/1998 đến cuối giai đoạn điều tra, cụ thể là tới ngày 31/3/2002.

1.2. Chọn mẫu

Vì số lượng các nhà sản xuất xuất khẩu Trung Quốc nêu trong đơn kiện quá lớn, ban đầu Ủy ban cho rằng cần áp dụng phương pháp chọn mẫu theo Điều 17 Quy tắc về chống bán phá giá của EC. Và như đã nêu trong Thông báo khởi xướng điều tra, để Ủy ban có thể ra quyết định chọn nhà sản xuất nào vào nhóm được điều tra (nhóm mẫu), các nhà sản xuất phải tự « giới thiệu/trình diện » mình trước Ủy ban và phải cung cấp những thông tin cơ bản về các hoạt động của mình liên quan đến sản phẩm bị điều tra trong giai đoạn điều tra (tức là từ 1/4/2001 đến 31/3/2002). Sau khi xem xét các thông tin mà nhà sản xuất xuất khẩu cung cấp, và do số lượng các nhà sản xuất trả lời bảng câu hỏi để chọn mẫu quá ít (chỉ có 2 nhà sản xuất xuất khẩu quyết định hợp tác và cung cấp các thông tin như yêu cầu) nên Ủy ban kết luận rằng việc chọn mẫu là không cần thiết nữa.

1.3. Thủ tục thu thập thông tin

Mặc dù Trung Quốc không được Ủy ban xem là nước có nền kinh tế thị trường trong các vụ điều tra chống bán phá giá, từng công ty đơn lẻ của Trung Quốc vẫn có thể nộp đơn xin được coi là công ty hoạt động trong các điều kiện kinh tế thị trường (bởi nếu được như vậy, các cơ quan điều tra chống bán phá giá của Ủy ban sẽ sử dụng các số liệu của chính nhà xuất khẩu liên quan). Để các công ty Trung Quốc có thể nộp đơn xin được đối xử theo cách này (hay còn gọi là được « đối xử riêng biệt »), Ủy ban đã gửi mẫu đơn đề nghị cho tất cả các nhà sản xuất Trung Quốc liên quan được biết đến. Kết quả là Ủy ban chỉ nhận được 2 đơn đề nghị đã được điền đầy đủ từ 02 nhà sản xuất xuất khẩu Trung Quốc.

Đồng thời, Ủy ban gửi Bảng câu hỏi điều tra chính thức cho các bên liên quan « được biết đến » và cho tất cả các công ty khác đã tự giới thiệu mình trước Ủy ban trong thời hạn nêu tại Thông báo điều tra. Ủy ban nhận được bản trả lời từ nhà sản xuất EC đã đứng đơn kiện, 02 nhà sản xuất xuất khẩu, một nhà sản xuất tại nước thứ ba có điều kiện tương tự và bảy đơn vị sử dụng sản phẩm. Ủy ban đã nghiên cứu và thẩm tra tất cả các thông tin mà cơ quan này xem là cần thiết để xác định việc bán phá giá, thiệt hại gây ra và lợi ích Cộng đồng. Các chuyên điều tra thực địa cũng đã được tiến hành tại các cơ sở của hai nhà sản xuất xuất khẩu

Trung Quốc, một nhà sản xuất tại nước thứ ba có điều kiện tương tự, một nhà sản xuất EC và một đơn vị sử dụng sản phẩm liên quan tại EC.

1.4. Sản phẩm tương tự

Sản phẩm bị kiện bán phá giá là para-cresol với tỷ lệ chất đồng phân tối thiểu, độ tinh khiết 97% tính trong trạng thái khô hoàn toàn, xuất xứ Trung Quốc (sau đây gọi là « sản phẩm liên quan »), thuộc mã CN ex 2907 12 00.

Ủy ban đã tiến hành xem xét và đi đến kết luận là tất cả các chất para-cresol đều giống nhau bởi chúng có cùng đặc tính vật lý, hoá học cơ bản và hầu hết là có mục đích sử dụng gần giống nhau. Điều tra thực địa đối với nhà sản xuất EC và phần lớn các đơn vị sử dụng sản phẩm này đã khẳng định kết luận nói trên. Ủy ban cho rằng sản phẩm para-cresol sản xuất tại Trung Quốc được bán nội địa cũng như xuất khẩu sang EC, sản phẩm bán tại thị trường nội địa của nước thứ ba tương tự và sản phẩm do ngành sản xuất EC sản xuất và bán tại thị trường EC về cơ bản có các đặc tính vật lý và hoá học giống nhau và được sử dụng như nhau. Vì vậy, Ủy ban cho rằng các sản phẩm nói trên được xem là sản phẩm tương tự theo định nghĩa tại Điều 1.4 Quy tắc về chống bán phá giá EC.

1.5. Điều tra về bán phá giá

1.5.1. Đối xử theo quy chế nền kinh tế thị trường (MET)

Theo Điều 2.7(b) Quy tắc về chống bán phá giá EC, trong các vụ điều tra chống bán phá giá đối với các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, giá thông thường của sản phẩm sẽ được xác định theo quy định tại các khoản từ 1 đến 6 Điều 2 Quy tắc đối với các nhà sản xuất xuất khẩu chứng minh được rằng mình đáp ứng các tiêu chí nêu tại Điều 2.7(c), tức là chứng minh được rằng các điều kiện của nền kinh tế thị trường đã được tôn trọng và tuân thủ trong quá trình sản xuất và bán sản phẩm liên quan.

Theo Quy tắc về chống bán phá giá của EC thì các tiêu chí này bao gồm :

- Các quyết định của công ty liên quan đến giá, chi phí, các yếu tố đầu vào, ví dụ như nguyên liệu thô, chi phí công nghệ và nhân công, các yếu tố đầu ra, bán hàng, đầu tư, được thực hiện theo các dấu hiệu thị trường phản ánh quan hệ cung cầu và không có sự can thiệp đáng kể của Nhà nước vào các vấn đề này.
- Công ty có một hệ thống sổ sách kế toán rõ ràng, được kiểm toán độc lập phù hợp với các tiêu chuẩn kế toán quốc tế và được sử dụng thống nhất cho tất cả các mục đích ;

- Các chi phí sản xuất và tình hình tài chính của công ty không bị bóp méo dưới tác động của hệ thống kinh tế phi thị trường trước đó, đặc biệt là các hiện tượng định giá tài sản thấp, các hình thức thanh lý tương tự, các hình thức hàng đổi hàng và thanh toán bằng trừ nợ ;
- Công ty là đối tượng áp dụng của pháp luật về tài sản và phá sản, tức là hệ thống pháp luật cho phép đảm bảo tính chắc chắn và ổn định về mặt pháp lý trong hoạt động kinh doanh của công ty ; và
- Các tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo giá thị trường.

Như phía trên đã đề cập, trong vụ việc này có 02 nhà sản xuất xuất khẩu yêu cầu được đối xử theo quy chế nền kinh tế thị trường (MET). Ủy ban cho rằng cả hai công ty này đều thỏa mãn được các điều kiện yêu cầu và có thể được công nhận quy chế MET. Kết luận này của Ủy ban dựa trên các câu trả lời trong mẫu đơn yêu cầu MET mà các công ty này đã nộp và các thông tin khác thu thập được trong quá trình điều tra thực địa. Dù chưa phải là danh mục đầy đủ nhưng những yếu tố dưới đây thường được Ủy ban sử dụng khi đánh giá một công ty nào đó có đáp ứng các điều kiện để được hưởng MET hay không:

- Trong cơ cấu quản trị của công ty (Hội đồng quản trị,...) có sự hiện diện của một đại diện Nhà nước hoặc người được Nhà nước hoặc chính quyền địa phương chỉ định và người này có ảnh hưởng (có thể hoặc thực tế đã gây ảnh hưởng) đến các quyết định kinh doanh của công ty không?
- Có tồn tại các quy định cho phép đại diện của Nhà nước can thiệp bằng cách này hay cách khác vào các quyết định kinh doanh của công ty không? Liên quan đến yếu tố này, thường thì Ủy ban rất chú trọng việc phân tích Điều lệ của công ty đang yêu cầu quy chế MET;
- Công ty có lưu giữ sổ sách kế toán theo các tiêu chuẩn kế toán quốc tế (mà hiện tại là tiêu chuẩn IFRS) hay không và có thể xuất trình báo cáo tài chính với xác nhận của kiểm toán độc lập không? Theo thông lệ gần đây của Ủy ban thì đây là yếu tố tối quan trọng trong các phân tích MET;
- Công ty có được hưởng một hình thức trợ cấp bất kỳ của Nhà nước không dưới dạng mức phí ưu đãi trong nguồn cung năng lượng, hợp đồng thuê đất, nguồn cung nguyên vật liệu hay bất kỳ một loại trợ cấp nào khác không? Về nguyên tắc, Ủy ban sẽ cố gắng đánh giá xem liệu tất cả các yếu tố đầu vào và tài sản có ảnh hưởng đến chi phí và tình hình tài chính của công ty có được thực hiện theo trị giá thị trường hay không.

1.5.2. Nước thứ ba có điều kiện tương tự

Đối với tất cả các nhà sản xuất khác không được hưởng quy chế MET, giá thông thường sẽ được tính toán theo các quy định tại Điều 2.7(a) Quy tắc về chống bán phá giá của EC, tức là theo giá hoặc trị giá tính toán của sản phẩm tại một « nước thứ ba có điều kiện tương tự » có nền kinh tế thị trường (còn được biết đến dưới tên “nước thay thế”).

Trong vụ việc này, nước thứ ba có điều kiện tương tự mà nguyên đơn đề xuất lựa chọn là Nhật Bản. Thực tế Ủy ban đã liên hệ với tất cả các nhà sản xuất para-cresol được biết đến ngoài EC và Trung Quốc (bao gồm một nhà sản xuất tại Ấn Độ, một ở Nhật Bản và một ở Hoa Kỳ) dù rằng các nhà sản xuất của Nhật Bản và Ấn Độ đã từ chối không hợp tác trong vụ điều tra này. Thêm nữa, phần lớn các sản phẩm sản xuất tại Ấn Độ là để tiêu thụ trong nước.

Vì khối lượng bán hàng của nhà sản xuất Hoa Kỳ mang tính đại diện (với lượng sản phẩm bán tại nội địa cao hơn 5% lượng sản phẩm liên quan xuất khẩu từ Trung Quốc sang EC) và không có hạn chế đáng kể nào đối với hoạt động nhập khẩu nên Ủy ban đã quyết định chọn Hoa Kỳ làm nước thứ ba có điều kiện tương tự thích hợp trong vụ việc này.

Cần lưu ý rằng mặc dù Trung Quốc đã tự chấp nhận thông lệ này trong Nghị định thư gia nhập WTO của nước này nhưng việc lựa chọn một nước thứ ba tương tự vẫn còn là việc gây ít nhiều tranh cãi bởi thường thì giữa thị trường nước xuất khẩu bị kiện và thị trường nước thứ ba đó có những khác biệt rất lớn, đặc biệt là về các loại chi phí. Dù rằng Ủy ban Châu Âu có thể thực hiện một số điều chỉnh đối với giá thông thường tính toán theo các thông số của nước thứ ba nhưng những điều chỉnh như vậy thường chỉ giới hạn ở những khác biệt về tính chất kỹ thuật của sản phẩm giữa hai thị trường và không tính đến những khác biệt như chi phí lao động, chi phí môi trường... Trong khi đó những khác biệt kiểu như vậy tại một thị trường phát triển (trong trường hợp này là Hoa Kỳ) và một thị trường của nước đang phát triển, như thị trường Trung Quốc, có thể khiến người ta nghi ngờ tính tin cậy và hợp pháp của những so sánh như vậy.

1.5.3. Xác định giá thông thường đối với các nhà sản xuất xuất khẩu được hưởng quy chế nền kinh tế thị trường (MET)

Theo Điều 2(2) của Quy chế, trước tiên Ủy ban kiểm tra xem doanh số bán hàng para-cresol bán tại nội địa nước xuất khẩu có mang tính đại diện hay không, nghĩa là tổng lượng bán có bằng ít nhất 5% tổng lượng xuất khẩu sản phẩm này vào Cộng đồng châu Âu hay không. Kết quả điều tra cho thấy doanh số bán hàng nội địa của cả hai nhà sản xuất đều mang tính đại diện.

Sau đó Ủy ban kiểm tra xem việc bán hàng nội địa của các công ty có thể được coi là thực hiện trong điều kiện thương mại bình thường theo Điều 2(4) của Quy tắc về chống bán phá giá hay không. Điều này được thực hiện thông qua tỷ trọng lượng bán hàng nội địa không lỗ vốn cho các khách hàng độc lập trong tổng lượng bán tại thị trường trong nước trong suốt giai đoạn điều tra (IP). Vì chỉ có dưới 10% doanh số bán hàng nội địa của sản phẩm tương tự trong giai đoạn điều tra của cả hai nhà sản xuất xuất khẩu có liên quan của Trung Quốc là có lãi nên giá thông thường phải được xác định theo Điều 2(3) của Quy tắc về chống bán phá giá (giá thông thường “xây dựng”).

Giá thông thường được xây dựng trên cơ sở chi phí sản xuất của mỗi nhà sản xuất xuất khẩu cộng với một khoản chi phí hợp lý cho việc bán hàng, chi phí chung và chi phí hành chính (SG&A) và khoản lợi nhuận của họ.

Các chi phí SG&A cụ thể của từng công ty được sử dụng bởi lượng bán hàng nội địa của các sản phẩm tương tự của cả hai nhà sản xuất xuất khẩu đáp ứng tiêu chí “đại diện” theo như định nghĩa tại Điều 2(2) của Quy tắc về chống bán phá giá, nghĩa là lượng bán hàng nội địa của mỗi công ty cao hơn 5% lượng xuất khẩu sản phẩm liên quan của mỗi công ty tương ứng.

Về biên độ lợi nhuận, phù hợp với Điều 2(6)(b) của Quy tắc về chống bán phá giá, người ta đã sử dụng biên độ lợi nhuận của các sản phẩm cùng loại với sản phẩm liên quan trong thị trường nội địa. Trong vụ việc cụ thể này, các công ty liên quan có bán những sản phẩm hoá học hữu cơ bản khác bên cạnh paracresol, và chúng được xem là “cùng nhóm sản phẩm chung”. Mặc dù không có định nghĩa chính xác về “nhóm sản phẩm chung”, thường thì các sản phẩm trong phạm vi “nhóm sản phẩm chung” có mức độ tương đồng nhất định với sản phẩm đang bị điều tra, ví dụ chúng cùng thuộc một nhánh thị trường, được bán cho cùng nhóm khách hàng, được sản xuất từ cùng nhóm nguyên vật liệu hoặc có quy trình sản xuất tương đồng. Tuy nhiên, dù các yếu tố nói trên có thể là những chỉ dẫn khá cụ thể cho việc xác định “nhóm sản phẩm chung” nhưng có lẽ yếu tố quan trọng nhất vẫn là việc xem xét các sản phẩm đó có được xếp vào cùng “mảng hoạt động kinh doanh” trong các tài liệu, hồ sơ nội bộ của công ty hay không.

1.5.4. Xác định giá thông thường cho toàn bộ các nhà sản xuất xuất khẩu khác

Do các nhà sản xuất cộng tác đều được hưởng đối xử theo Quy chế nền kinh tế thị trường (MET) nên việc xác định giá thông thường cho toàn bộ các nhà sản xuất không cộng tác khác được thực hiện trên cơ sở giá thông thường của sản phẩm liên quan tại nước thứ ba có điều kiện tương tự, cụ thể là Hoa Kỳ.

Để xác định xem việc bán mặt hàng para-cresol tại thị trường Mỹ có được thực hiện trong điều kiện thương mại bình thường hay không, Ủy ban đã so sánh giá bán nội địa với toàn bộ chi phí sản xuất (nghĩa là chi phí sản xuất cộng với chi phí SG&A). Do dưới 20% lượng hàng loại này bán tại thị trường nội địa là lỗ vốn và do cho phí sản xuất bình quân gia quyền thấp hơn giá bán bình quân gia quyền nên giá thông thường được xác định là giá bán hàng nội địa bình quân gia quyền của toàn bộ các giao dịch với các khách hàng độc lập do nhà sản xuất đồng ý hợp tác với cơ quan điều tra thực hiện tại Mỹ.

1.5.5. Xác định giá xuất khẩu

Tuân thủ Điều 2(8) của Quy tắc về chống bán phá giá, giá xuất khẩu tính cho các nhà sản xuất xuất khẩu hợp tác được xác định trên cơ sở các mức giá đã thanh toán hoặc phải trả cho sản phẩm liên quan khi bán cho khách hàng độc lập đầu tiên trong Cộng đồng châu Âu.

Vì không hợp tác, giá xuất khẩu cho các nhà sản xuất xuất khẩu còn lại được xác định theo Điều 18 của Quy tắc về chống bán phá giá. Do không có nguồn nào khác, đối với các sản phẩm tương tự mà nhà sản xuất tại Hoa Kỳ bán tại thị trường nước này, giá xuất khẩu được tính toán dựa trên giá xuất khẩu bình quân gia quyền của các nhà sản xuất hợp tác. Sở dĩ phải tính giá xuất khẩu của các sản phẩm do nhà sản xuất Hoa Kỳ bán tại thị trường Hoa Kỳ là bởi các nhà xuất khẩu không hợp tác của Trung Quốc này không được hưởng quy chế MET và do đó, dù họ có hợp tác đi chăng nữa, Ủy ban vẫn phải sử dụng giá thông thường tính cho sản phẩm của các nhà sản xuất Hoa Kỳ khi tính toán biên phá giá. Vì vậy, Ủy ban phải xác định loại sản phẩm bán tại Hoa Kỳ thay vì các sản phẩm của các nhà sản xuất hợp tác Trung Quốc. Ngoài ra, các số liệu của Eurostat không sử dụng để tính toán giá xuất khẩu được vì sản phẩm liên quan chỉ là một phần của một mã CN trong đó bao gồm cả các sản phẩm khác với những cơ cấu giá khác nhau.

1.5.6. Xác định biên độ bán phá giá bằng cách so sánh giá thông thường với giá xuất khẩu

Đối với các nhà sản xuất xuất khẩu hợp tác, để đảm bảo so sánh công bằng giữa giá thông thường và giá xuất khẩu tại thời điểm xuất xưởng, một số điều chỉnh (thông qua các loại khấu trừ phù hợp) đã được thực hiện trong các trường hợp có khác biệt được chứng minh là có ảnh hưởng đến giá cũng như đến việc so sánh giá phù hợp với Điều 2(10) của Quy tắc về chống bán phá giá, đặc biệt là các khác biệt về các chi phí và hoa hồng vận tải, bảo hiểm, khuôn vác và đóng gói tùy từng trường hợp cụ thể.

Đối với các nhà sản xuất xuất khẩu không hợp tác, việc so sánh giá được thực hiện dựa trên việc so sánh giữa giá xuất khẩu trung bình của hai nhà sản xuất xuất khẩu Trung Quốc đã hợp tác với giá thông thường tính cho nhà sản xuất Hoa Kỳ.

Ủy ban Châu Âu xác định biên độ bán phá giá của các nhà sản xuất không hợp tác là 40,7%, và của hai nhà sản xuất hợp tác tương ứng là 10,8% và 12,34%, được thể hiện là tỷ lệ phần trăm của giá CIF giao tại biên giới của Cộng đồng châu Âu, giá chưa bao gồm thuế.

1.6. Điều tra thiệt hại, mối quan hệ nhân quả và lợi ích Cộng đồng

Song song với việc điều tra bán phá giá, Ủy ban Châu Âu tiến hành điều tra xem ngành sản xuất của Cộng đồng có chịu thiệt hại đáng kể theo nghĩa của Điều 3(6) Quy tắc về chống bán phá giá hay không.

Về vấn đề này, Ủy ban Châu Âu nhận thấy rằng mặc dù thực tế mức tiêu thụ của Cộng đồng đã tăng thêm 45% kể từ năm 1998 đến hết giai đoạn điều tra nhưng ngành sản xuất của Cộng đồng không thể hưởng lợi trọn vẹn từ sự phát triển này: lượng bán hàng của ngành chỉ tăng bằng một nửa so với mức tăng trưởng về tiêu thụ của Cộng đồng, trong khi đó lượng nhập khẩu từ Trung Quốc lại tăng đột biến, đặc biệt là kể từ năm 2000. Về xu hướng tăng giá, Ủy ban cũng nhận thấy ngành sản xuất của Cộng đồng cũng đã tăng giá bán hàng ở mức vừa phải trong khoảng thời gian từ 1998 đến hết giai đoạn điều tra. Tuy nhiên, mức tăng giá đó thậm chí không đủ để bù đắp mức tăng giá của các nguyên liệu sản xuất chính. Trong cùng giai đoạn đó, giá hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm 30%. Thêm nữa, trong giai đoạn điều tra, hàng hóa nhập khẩu của Trung Quốc được bán với mức giá thấp hơn nhiều so với giá của ngành sản xuất của Cộng đồng vốn khi đó đã ở mức thua lỗ kể từ năm 2001 trở đi. Ủy ban nhận thấy rằng tình hình của ngành sản xuất của Cộng đồng đã bị suy sụp trong năm 2001 và 12 tháng của giai đoạn điều tra, đặc biệt là suy giảm về sản lượng, mức khai thác năng lực sản xuất, lượng bán hàng, thị phần, mức sinh lợi, lợi nhuận trên vốn đầu tư và ngân lưu. Vì các lý do này, Ủy ban cho rằng ngành sản xuất của EC đã phải chịu thiệt hại đáng kể.

Ngoài ra, theo Điều 3(6) và (7) của Quy tắc về chống bán phá giá, Ủy ban cũng tiến hành điều tra xem việc nhập khẩu từ Trung Quốc phải “chịu trách nhiệm” đến mức độ nào đối với thiệt hại mà ngành sản xuất Cộng đồng châu Âu phải gánh chịu và liệu có những thiệt hại nào gây ra bởi các yếu tố khác chứ không phải là do việc nhập khẩu hàng hoá liên quan từ Trung Quốc.

Thực tế, Ủy ban nhận thấy rằng sự gia tăng đáng kể về số lượng và thị phần của hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc cùng với mức giảm lớn về giá bán hàng hóa

đó và mức bán dưới giá xuất xưởng cao trùng khớp về mặt thời gian với sự suy giảm đáng kể về thị phần của ngành sản xuất của Cộng đồng cũng như tình trạng hoạt động kinh doanh lỗ vốn của ngành này. Hơn nữa, Ủy ban cũng xem xét các yếu tố khác có thể đã gây thiệt hại cho ngành sản xuất của Cộng đồng, như hàng nhập khẩu từ các nước thứ ba khác, và nhận thấy rằng không có bất kỳ yếu tố nào trong số này có tác động tiêu cực đáng kể đến ngành sản xuất của Cộng đồng. Do đó, Ủy ban kết luận rằng việc nhập khẩu hàng hoá liên quan từ Trung Quốc là nguyên nhân gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất của EC.

Cuối cùng, theo Điều 21 của Quy tắc về chống bán phá giá, Ủy ban đã tiến hành xem xét xem liệu việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá có phục vụ lợi ích của Cộng đồng hay không. Cụ thể, Ủy ban phân tích xem có tồn tại các lý do thuyết phục nào khác cho thấy việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng para-cresol là đi ngược lại lợi ích của Cộng đồng dù đã có các kết luận về việc bán phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá và thiệt hại đó. Ủy ban đã nhận được các bình luận từ nhà sản xuất duy nhất Cộng đồng và 7 đơn vị sử dụng chất para-cresol của Cộng đồng, đã tiến hành xem xét các tác động tiêu cực đến cạnh tranh và thương mại có thể có khi thuế chống bán bị áp dụng và kết luận rằng không có lý do thuyết phục nào để không áp dụng các mức thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng para-cresol nhập khẩu từ Trung Quốc.

Kết quả, ngày 21/3/2003, Ủy ban công bố Quyết định áp dụng các mức thuế tạm thời và ngày 20/9/2003 công bố Quyết định áp dụng các mức thuế chống bán phá giá chính thức đối với para-cresol nhập khẩu từ Trung Quốc.

2. CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU TRA

Một trong những điểm thú vị nhất trong vụ kiện chống bán phá giá đối với para-cresol từ Trung Quốc là cách thức đối xử của Ủy ban đối với một nhà sản xuất xuất khẩu đã được thừa nhận hoạt động theo quy chế nền kinh tế thị trường và được tính giá thông thường theo cách “tự xây dựng”.

2.1. Tính toán giá thông thường “xây dựng”

Ngoài việc điền vào mẫu đơn xin hưởng quy chế nền kinh tế thị trường, nhà sản xuất đồng thời phải nộp cho Ủy ban trong thời hạn quy định văn bản trả lời phần liên quan của “Bảng câu hỏi dành cho nhà sản xuất và/hoặc xuất khẩu vào EC”.

Thông thường, một bảng câu hỏi của nhà xuất khẩu trong các vụ kiện chống bán phá giá của EC được chia thành các phần sau:

- Thông tin chung về công ty;
- Mô tả sản phẩm và thông tin về các loại sản phẩm do công ty sản xuất;
- Số liệu về hoạt động kinh doanh nói chung như doanh thu, doanh số và trị giá bán hàng, lượng tồn kho, đầu tư...;
- Số lượng xuất khẩu sản phẩm đang thuộc diện điều tra sang EC;
- Doanh số bán hàng nội địa của sản phẩm đang điều tra tại nước bị điều tra;
- Các chi phí sản xuất của công ty để sản xuất ra sản phẩm đó (bao gồm cả lợi nhuận);
- Các thông tin đã được số hoá, bao gồm một số lượng lớn các bảng biểu được định dạng trước để điền những thông tin chi tiết về các yếu tố nêu trên.

Trong vụ việc này, chỉ sau khi nhà sản xuất liên quan được cho hưởng đối xử theo quy chế nền kinh tế thị trường thì nhà sản xuất sẽ được bổ sung thêm một khoảng thời gian để trả lời các phần bảng câu hỏi liên quan đến doanh số bán hàng nội địa và chi phí sản xuất. Lý do là nếu nhà sản xuất xuất khẩu không được hưởng quy chế nền kinh tế thị trường thì việc cung cấp thông tin liên quan đến thị trường nội địa và chi phí sản xuất sẽ không có ý nghĩa gì, vì Ủy ban sẽ không dựa vào thông tin đó để tính giá thông thường. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là cách làm của Ủy ban thay đổi theo từng vụ kiện và đôi khi Ủy ban có thể yêu cầu các nhà sản xuất xuất khẩu trả lời tất cả các phần của bảng câu hỏi, trước khi quyết định có dành cho họ quy chế nền kinh tế thị trường hay không, như trong vụ kiện chống bán phá giá gần đây liên quan tới các sản phẩm giày dép da nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam chẳng hạn.

Trong vụ kiện para-cresol, nhà sản xuất liên quan đã thành công trong việc chứng minh rằng các điều kiện kinh tế thị trường đã được nhà sản xuất này tuân thủ và công ty đã đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 (7) (c) của Quy tắc về chống bán phá giá của EC. Do đó, nhà sản xuất này đã được hưởng sự đối xử theo quy chế nền kinh tế thị trường và được gia hạn thời gian trả lời các phần còn lại của bảng câu hỏi (cụ thể là các phần E-H).

Trong phần trả lời Bảng câu hỏi, nhà sản xuất liên quan đã cung cấp cho Ủy ban những thông tin không chỉ về chất para-cresol mà còn về đến hai sản phẩm phụ có chi phí và lợi nhuận tách biệt. Hơn nữa, trong phụ lục B-2-1 có một bảng dành riêng cho chất para-cresol và một bảng dành riêng cho chất natri sunfit, một trong số các sản phẩm phụ của para-cresol. Nhà sản xuất đã nêu rõ rằng chúng là hai sản phẩm khác nhau cả về hình thức và công dụng. Điểm chung duy nhất giữa hai sản phẩm là cả hai đều do một nhà sản xuất làm ra tại cùng một thời điểm.

Trong thông báo bằng fax của mình gửi nhà sản xuất liên quan về ngày tiến hành điều tra thực địa tại các cơ sở của nhà sản xuất này, Ủy ban Châu Âu cũng đã nêu rõ: *“Nếu trong khi chuẩn bị cho cuộc điều tra này nhà sản xuất phát hiện ra sai sót trong nội dung trả lời bằng câu hỏi của EC thì nhà sản xuất cần cung cấp cho Ủy ban thông tin đính chính bao gồm cả số liệu trước đó và số liệu đã đính chính được đánh dấu rõ ràng và lập ghi chú cuối trang giải thích lý do sai sót cùng với các tệp tin máy tính đã cập nhật”* (tác giả nhấn mạnh)

Trong thư gửi Ủy ban 3 ngày sau khi có bản fax nêu trên, 10 ngày sau khi nộp bản trả lời của nhà sản xuất liên quan đối với các phần E và F của bảng câu hỏi, và 7 ngày trước khi tiến hành điều tra thực địa tại Trung Quốc, nhà sản xuất đã cung cấp cho Ủy ban bản đính chính bảng F-4.1 có tiêu đề: *“Tổng chi phí sản xuất”* trong phần F của Bảng câu hỏi trong đó bổ sung các số liệu cho ô *“tổng chi phí sản xuất”*, vì ô này đã vô tình bị bỏ trống trong lần nộp bản trả lời Bảng câu hỏi trước đó. Trong bảng này, nhà sản xuất đã trừ chi phí của các sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất và giải thích dưới dạng ghi chú chi phí của các sản phẩm phụ.

Trong quá trình điều tra thực địa, nhà sản xuất liên quan đã cung cấp cho Ủy ban một tài liệu có tên *“Phụ lục 14a”* trong đó tóm tắt toàn bộ chi phí sản xuất liên quan đến chất para-cresol cũng như tách biệt các chi phí riêng liên quan đến các sản phẩm phụ, những chi phí lẽ ra phải được các cơ quan có thẩm quyền điều tra của EC khấu trừ ở giai đoạn sau. Một lần nữa, bảng số liệu này nêu rất rõ một thực tế là có sự khác biệt giữa hai loại chi phí đối với chất para-cresol (một bên là chi phí sản xuất và một bên là chi phí sản xuất ra sản phẩm phụ) cũng như có khác biệt về các định lượng liên quan. Các tổng số khác nhau nêu trong Phụ lục 14a hoàn toàn phù hợp với các số liệu được nêu trong bảng F-4.1 phần trả lời Bảng câu hỏi chính. Phần giải thích gửi Ủy ban ngày 18/11/2002, trong đó bao gồm các chi phí cụ thể liên quan đến sản phẩm phụ, được chứng minh đầy đủ bởi các số liệu cụ thể liên quan đến các chi phí của sản phẩm phụ nêu trong Phụ lục 14a.

Ngoài ra, trong quá trình tiến hành điều tra thực địa, các cán bộ điều tra của Ủy ban và nhà sản xuất đã nhiều lần trao đổi quan điểm về vấn đề sản phẩm phụ, bao gồm số lượng các sản phẩm phụ phát sinh từ việc sản xuất 01 tấn para-cresol. Nhà sản xuất này nhấn mạnh thực tế là các chi phí của sản phẩm phụ không nằm trong chi phí của sản phẩm đang điều tra mà là chi phí riêng biệt. Nhà sản xuất đã kiên trì giải thích rằng những chi phí này phải được khấu trừ vì việc điều tra chống bán phá giá chỉ thực hiện đối với một sản phẩm cụ thể, đó là chất para-cresol.

Hơn nữa, trong quá trình tiến hành điều tra thực địa, nhà sản xuất đã cung cấp cho Ủy ban một số sổ sách liên quan đến việc sản xuất chất para-cresol và các sản phẩm phụ của nó.

Cuối cùng, nhà sản xuất này còn cung cấp một bảng số liệu nữa trong quá trình điều tra thực địa, bảng này được chuẩn bị riêng cho Ủy ban trong quá trình tiến hành điều tra tại chỗ và tổng hợp các chi phí sản xuất đối với các sản phẩm khác nhau do nhà sản xuất làm ra trong giai đoạn điều tra, đó là SO₂, Axít Sunfua, TSA, Para-cresol, Sunfua nhôm. Hai sản phẩm phụ của para-cresol cũng được gộp trong bảng này theo cách riêng biệt do chúng mục đích sử dụng cuối cùng khác nhau. Nhà sản xuất nhắc lại một lần nữa sự cần thiết phải khấu trừ chi phí của các sản phẩm này khỏi tổng chi phí sản xuất.

Sau khi kết thúc việc điều tra thực địa, trao đổi quan điểm và các kết luận về vấn đề cụ thể liên quan đến sản phẩm phụ, nhà sản xuất một lần nữa yên tâm rằng các viên chức của Ủy ban đã hiểu sự khác biệt giữa các chi phí sản xuất chất para-cresol nói chung và chi phí sản xuất các sản phẩm phụ.

Tuy nhiên, khi Ủy ban gửi cho nhà sản xuất bản công bố các thực tế cơ bản và những lập luận được sử dụng làm căn cứ áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tạm thời, trong các đoạn 23, 24 và 25 phần mở đầu của Quyết định sơ bộ lại cho thấy rõ là khi xác định giá thông thường áp dụng cho nhà sản xuất này, Ủy ban đã không khấu trừ chi phí của hai sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất. Ủy ban không hề giải thích hay lập luận gì cho quyết định của mình về vấn đề này, vấn đề vốn đã được nhà sản xuất nêu nhiều lần và Ủy ban cũng đã biết rõ trước khi tiến hành việc điều tra thực địa.

Trong quyết định áp dụng các mức thuế tạm thời, Ủy ban có nêu rằng để tính toán biên độ lợi nhuận đối với sản phẩm para-cresol, cơ quan này đã sử dụng biên độ lợi nhuận của sản phẩm cùng loại tại thị trường nội địa (bao gồm cả sản phẩm natri sunfit) vì những sản phẩm này đều là các chất hữu cơ cơ bản. Bằng cách dẫn chiếu như vậy, Ủy ban đã thừa nhận có việc bán và tồn tại một thị trường riêng biệt cho sản phẩm natri sunfit, một trong hai sản phẩm phụ. Mặc dù có kết luận như vậy, Ủy ban vẫn không khấu trừ chi phí sản xuất của sản phẩm phụ này khỏi tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm para-cresol.

Hơn nữa, cũng trong văn bản này, Ủy ban kết luận rằng để phục vụ điều tra, hỗn hợp các chất đồng phân, cụ thể là hỗn hợp được gia công thêm mà không tách chất para-cresol, được tạo ra từ cùng một quy trình sản xuất, không thuộc phạm vi của sản phẩm liên quan. Do đó, Ủy ban khẳng định lại rằng việc điều tra chỉ tập trung vào sản phẩm para-cresol và không tập trung vào bất kỳ một chất hóa học nào khác được sản xuất theo cùng một quy trình.

Nhà sản xuất liên quan đã thực hiện quyền của mình bằng cách gửi bình luận bằng văn bản trong thời hạn quy định, trong đó cung cấp cho Ủy ban một số số sách liên quan đến việc sản xuất sản phẩm para-cresol và các sản phẩm phụ, nhằm cung cấp

lại thông tin chính xác hơn vốn trước đó đã cung cấp cho Ủy ban về vấn đề sản phẩm phụ.

Đặc biệt, những số liệu khác nhau trong các sổ sách này cho thấy nhà sản xuất đã thực hiện việc tách các chi phí sản xuất para-cresol thành chi phí tính riêng cho para-cresol và chi phí của hai sản phẩm phụ, điều này được phản ánh trong các tài liệu kế toán nội bộ của doanh nghiệp.

Điểm đáng lưu ý là thông tin trong bản bình luận nêu trên của nhà sản xuất là hoàn toàn nhất quán với các tài liệu do nhà sản xuất cung cấp cho Ủy ban trong quá trình tiến hành điều tra thực địa.

Các lập luận này cũng đã được trình bày trực tiếp với Ủy ban trong cuộc điều trần tổ chức tại Brussels với sự có mặt của các cán bộ điều tra của vụ kiện. Từ cuộc họp này, rõ ràng là các cán bộ điều tra trong vụ kiện đã không hiểu những tài liệu và chứng cứ được đưa ra và xác minh trong quá trình điều tra tại chỗ.

Theo yêu cầu của Ủy ban, việc giải trình bổ sung đã được thực hiện sau phiên điều trần. Trong nỗ lực giải thích tài liệu “Phụ lục 14(a)” đã cung cấp trong quá trình điều tra thực địa, nhà sản xuất đã giải thích quan điểm của mình một lần nữa và cũng cung cấp cho Ủy ban 2 danh sách với các thông tin chi tiết về doanh số bán natri sunfit và doanh số bán phenol hỗn hợp. Những giải trình bổ sung này đều khẳng định rằng có một thị trường riêng cho hai sản phẩm phụ này. Cụ thể, từ nhiều năm, nhà sản xuất đã thương mại hóa sản phẩm natri sunfit và phenol hỗn hợp, và giá thị trường của hai sản phẩm này rất khác so với giá para-cresol. Có chứng cứ về doanh số bán hai sản phẩm phụ này của nhà sản xuất bán cho các khách hàng không liên quan.

Ngoài ra, để giảm bớt tính tương đối về chi phí sản xuất dự toán bình quân trên một đơn vị sản phẩm thể hiện trong các tài liệu nội bộ của nhà sản xuất, nhà sản xuất đã tính toán lại các chi phí riêng của các sản phẩm phụ bằng hai phương pháp khác nhau. Dù rằng trên thực tế phương pháp mà nhà sản xuất sử dụng để chỉ ra cho Ủy ban các chi phí riêng biệt của các sản phẩm phụ cần được khấu trừ trong tổng chi phí sản xuất nói chung dựa trên trị giá bán hàng của các sản phẩm phụ, cần lưu ý rằng cả hai phương pháp liên quan đều cho kết quả tương tự nhau.

Với các yếu tố trên, rõ ràng là không có lý do gì để Ủy ban phải lưỡng lự trong việc khấu trừ các chi phí riêng của các sản phẩm phụ khỏi các chi phí sản xuất chung của sản phẩm para-cresol. Thực tế là việc khấu trừ như vậy cũng nhất quán với thông lệ của Ủy ban (*vụ kiện “sắt silicon”*, OJ L 38/1990, trang 1, đoạn 18). Nói cách khác, thông lệ nhất quán của Ủy ban là khấu trừ các chi phí đó khi công ty có thể chứng minh được rằng trước nay mình vẫn thực hiện việc khấu trừ đó.

Hai tháng sau, Ủy ban gửi cho nhà sản xuất văn bản công khai hoá cuối cùng (tức bản công khai các căn cứ và lập luận mà Ủy ban sẽ sử dụng để ban hành Quyết định cuối cùng về vụ kiện chống bán phá giá) và các lập luận cụ thể về công ty liên quan đến việc bán phá giá. Trong Phụ lục I của văn bản này, Ủy ban đã sử dụng số liệu do nhà sản xuất cung cấp để tính các chi phí sản xuất ra sản phẩm para-cresol, nhưng vẫn tiếp tục không khấu trừ các chi phí cụ thể của hai sản phẩm phụ.

Hơn nữa, trong Phần II của văn bản này (giải thích việc bán phá giá), Ủy ban tuyên bố đã tiến hành phân tích lại các bản bình luận được nộp sau khi áp dụng mức thuế tạm thời. Tuy nhiên, Ủy ban lập luận rằng nhà sản xuất đã không chứng minh được yêu cầu của mình bằng các bằng chứng văn bản bởi các tài liệu thu thập được tại hiện trường chỉ ra rằng các chi phí trực tiếp đã được phân bổ cho các sản phẩm khác nhau, điều này phù hợp với phần trả lời bảng câu hỏi ban đầu và do đó yêu cầu của nhà sản xuất bị bác bỏ.

Sau khi gửi văn bản công khai hoá cuối cùng, một cuộc họp với nhà sản xuất được tổ chức tại trụ sở của Ủy ban. Sau phiên điều trần, nhà sản xuất đã cung cấp cho Ủy ban một bản tập hợp các bình luận và giải trình cơ bản về vấn đề các sản phẩm phụ cũng như một bài phân tích của cá nhân ông Tổng giám đốc nhà sản xuất gửi các cán bộ Ủy ban. Trong phần bình luận, nhà sản xuất cho rằng các nội dung giải trình trong văn bản công khai hoá của Ủy ban đã dựa trên một sai sót rõ ràng khi đánh giá sự khác biệt giữa các sản phẩm phụ phát sinh từ việc sản xuất sản phẩm para-cresol và các sản phẩm khác do doanh nghiệp sản xuất trong giai đoạn điều tra.

Nhà sản xuất thể hiện rõ họ hiểu rằng Ủy ban không phản đối, về mặt nguyên tắc, việc các chi phí cụ thể liên quan đến các sản phẩm phụ có thể được khấu trừ khỏi tổng chi phí sản xuất của sản phẩm liên quan, và do đó nhà sản xuất tin tưởng mình đã cung cấp cho Ủy ban đủ chứng cứ và giải trình để thuyết phục Ủy ban rằng không có gì cản trở Ủy ban thực hiện khấu trừ hợp lý những chi phí của các sản phẩm phụ trong các số liệu tính toán bán phá giá liên quan tới nhà sản xuất.

Về vấn đề này, nhà sản xuất đính kèm vào bản bình luận của mình các bảng tính mới, phù hợp với các số liệu đã cung cấp và các yêu cầu cụ thể về những điều chỉnh cần thực hiện đối với các chi phí sản xuất sản phẩm para-cresol (để tính đến các chi phí của các sản phẩm phụ), và thông tin liên quan đến các chi phí cụ thể của các sản phẩm phụ được tóm tắt trong một bảng số liệu đính kèm (Phụ lục 4) của bản bình luận.

Cuối cùng, cuối tháng 7/2003, nhà sản xuất đã cung cấp cho Ủy ban – mặc dù bảng câu hỏi của Ủy ban không hề yêu cầu điều này – một tài liệu bao gồm các hóa đơn liên quan đến hoạt động bán hàng của hai sản phẩm phụ này nhằm chứng

minh rằng có một thị trường riêng biệt kinh doanh hai sản phẩm phụ phát sinh từ quá trình sản xuất của sản phẩm para-cresol này, kèm theo cả các thông báo xác nhận đã nhận được thanh toán cho việc bán những sản phẩm này.

Mặc dù nhà sản xuất đã cung cấp cho Ủy ban toàn bộ những thông tin hiện có về vấn đề các sản phẩm phụ nhưng Ủy ban vẫn quyết định công bố đề xuất thông qua một Quyết định của Hội đồng châu Âu áp đặt mức thuế chống bán phá giá chính thức và chính thức thu luôn cả khoản thuế tạm thời áp dụng đối với hàng Trung Quốc nhập khẩu trong giai đoạn trước đó mà không có bất kỳ thay đổi nào về quan điểm. Cần nhấn mạnh là đề xuất này của Ủy ban được công khai ngày 18/8/2003 này và đưa lên mạng internet thậm chí trước khi có bất kỳ phản hồi nào đối với bản bình luận mà nhà sản xuất đưa ra vào tháng 7/2003.

Ủy ban gửi bản nhận xét của mình về phiên điều trần và các bình luận liên quan của nhà sản xuất sau khi Quyết định cuối cùng về việc áp dụng thuế chống bán phá giá được công bố. Lần đầu tiên trong quá trình điều tra, Ủy ban cho rằng lý do để không xem xét đến các chi phí của các sản phẩm phụ là vì thông tin này được cho là đã nộp sau thời hạn trả lời Bảng câu hỏi và chỉ một ngày trước khi nhóm điều tra lên đường tiến hành việc điều tra thực địa. Ủy ban cũng khẳng định rằng trong quá trình điều tra thực địa, nhà sản xuất đã cung cấp bằng chứng cho thấy các chi phí của sản phẩm phụ được thể hiện riêng biệt trong các bảng tính chi phí và công ty đã xác nhận rằng các chi phí này được phân bổ cho các sản phẩm khác nhau. Ủy ban tiếp tục nêu rằng nhà sản xuất đã khẳng định trong phiên điều trần cuối cùng rằng chính công ty đã không khấu trừ trong bảng kế toán chi phí nội bộ chi phí sản xuất của hai sản phẩm khỏi chi phí sản xuất của sản phẩm liên quan. Cuối cùng, Ủy ban cho rằng đề nghị khấu trừ doanh thu bán hàng của các sản phẩm phụ được đưa ra sau khi có bản công khai hoá tạm thời và do đó các doanh thu bán hàng đó không thể được xác minh và khấu trừ.

Nhà sản xuất trả lời văn bản cuối cùng này của Ủy ban rằng mình hết sức thất vọng khi Ủy ban thậm chí còn không cố gắng hiểu vấn đề các sản phẩm phụ. Nhà sản xuất cũng khẳng định rằng mình coi lập luận cho rằng toàn bộ các thông tin nộp sau thời hạn trả lời Bảng câu hỏi đều không được xem xét là hoàn toàn trái ngược với tất cả các phiên điều trần sau đó và các yêu cầu của Ủy ban về việc cung cấp thêm thông tin và là một sự vi phạm quyền tự bảo vệ của nhà sản xuất.

2.2. Về các nguyên tắc xử lý đối với sản phẩm phụ trong điều tra chống bán phá giá

Để xác định giá thông thường theo cách “tự xây dựng” thì người ta phải tính toán chi phí sản xuất. Và nếu quá trình sản xuất ra sản phẩm bị điều tra đồng thời cũng sản xuất ra các sản phẩm phụ khác thì sẽ làm nảy sinh vấn đề: việc sản xuất ra các sản phẩm phụ ảnh hưởng như thế nào đến chi phí sản xuất ra sản phẩm bị điều tra,

cụ thể là có cần khấu trừ khỏi tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm bị điều tra một khoản tương ứng với chi phí sản xuất các sản phẩm phụ của nó. Nhìn chung, Ủy ban Châu Âu sẽ chấp thuận khấu trừ nếu nhà xuất khẩu có thể chứng minh được rằng các sản phẩm phụ đó được bán riêng lẻ và nếu họ cung cấp được thông tin về các chi phí cho các sản phẩm phụ đó.² Có 02 phương pháp khấu trừ chi phí sản xuất các sản phẩm phụ khỏi chi phí sản xuất sản phẩm bị điều tra được Ủy ban Châu Âu và Hội đồng châu Âu chấp thuận.

Phương pháp thứ nhất xác định chi phí sản xuất ra sản phẩm phụ, bao gồm các chi phí trực tiếp dành cho việc sản xuất sản phẩm phụ, tách khỏi các chi phí để sản xuất ra sản phẩm bị điều tra. Cách thức phổ biến nhất để tính các chi phí sản xuất này là tính toán đầu ra của sản phẩm bị điều tra và sản phẩm phụ trên cơ sở nguyên liệu đầu vào. Tất cả các hạng mục chi phí cụ thể, ví dụ chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động vv... đều được tính trực tiếp theo lượng đầu ra này. Nếu áp dụng phương pháp này, chi phí sản xuất sản phẩm bị điều tra sẽ không bao gồm bất kỳ một chi phí sản xuất nào đối với các sản phẩm phụ.

Phương pháp thứ hai là dựa vào trị giá bán hàng của các sản phẩm phụ. Khoản trị giá này sẽ được khấu trừ khỏi chi phí sản xuất sản phẩm bị điều tra liên quan vốn bao gồm cả chi phí sản xuất các sản phẩm phụ trước khi thực hiện việc khấu trừ.

Theo tuyên bố của Ủy ban châu Âu thì trong thực tiễn áp dụng, không một phương pháp nào trong số 02 phương pháp nói trên là được ưu tiên áp dụng trong các vụ điều tra chống bán phá giá. Mặc dù vậy, về nguyên tắc, việc lựa chọn chủ yếu phụ thuộc vào khả năng chứng minh sự tồn tại của các sản phẩm phụ và sự cần thiết phải khấu trừ chúng của nhà sản xuất. Cụ thể, nhà sản xuất trước hết phải nêu rõ họ chọn phương pháp nào, và tiếp đó nhà sản xuất phải thể hiện là mình áp dụng thống nhất một phương pháp và thứ ba là phải cung cấp các số liệu và các bằng chứng cần thiết để chứng minh cho những yêu cầu của mình.

Như vậy, nếu chọn phương pháp thứ nhất, nhà sản xuất xuất khẩu sẽ phải cung cấp các bằng chứng rõ ràng chứng minh các chi phí sản xuất ra sản phẩm đang bị điều tra và chi phí cho các sản phẩm phụ của nó một cách riêng rẽ và giải thích mình đã phân bổ những chi phí đó như thế nào.

Nếu chọn phương pháp thứ hai, nhà sản xuất xuất khẩu sẽ phải trình cho Ủy ban tổng chi phí sản xuất và tiếp đó là trị giá bán hàng của sản phẩm phụ, cụ thể là lượng bán và giá bán.

² Xem ví dụ cụ thể tại Quyết định của Hội đồng số 341/90 ngày 5/2/1990 về nhập khẩu sắt silicon, đoạn 18, (O.J. (1990) Số L 38/1).

3. KHÁNG CÁO RA TÒA SƠ THẨM CHÂU ÂU YÊU CẦU BÃI BỎ QUYẾT ĐỊNH (VU T-413/03)

Ngày 14/12/2003, căn cứ Điều 230 Hiệp định EU, nhà sản xuất Trung Quốc liên quan đã đệ đơn kháng cáo lên Tòa Sơ thẩm Châu Âu yêu cầu hủy Quyết định của Hội đồng (EC) số 1656/2003 ngày 11/9/2003 về việc áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức và thu chính thức khoản thuế tạm thời đối với para-cresol nhập khẩu có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Nhà sản xuất cho rằng Hội đồng Châu Âu (và Ủy ban) lẽ ra phải biết, ngay khi có bản trả lời ban đầu của nhà sản xuất đối với Bảng câu hỏi điều tra ngày 8/11/2002, về sự tồn tại của hai sản phẩm phụ (natri sunfit và phenol hỗn hợp) cũng như các chi phí sản xuất cụ thể của chúng và rằng trong mọi trường hợp, Hội đồng (và Ủy ban) lẽ ra phải biết đầy đủ về các yếu tố này muộn nhất là vào ngày 18/11/2002 (có nghĩa là bảy ngày trước ngày điều tra thực địa) khi nhà sản xuất bổ sung làm rõ phần trả lời ban đầu của mình đối với Bảng câu hỏi về chi phí sản xuất các sản phẩm phụ.

Hơn nữa, nhà sản xuất cho rằng, trong quá trình điều tra thực địa, các cán bộ điều tra đã có đủ thời gian để làm rõ các thông tin mà nhà sản xuất đã đệ trình và để xác minh rằng các tài liệu thu thập tại chỗ là hoàn toàn phù hợp với bản trả lời Bảng câu hỏi ban đầu và văn bản ngày 18/11/2002.

Cuối cùng, nhà sản xuất lập luận rằng Ủy ban, bằng việc mở rộng phạm vi sản phẩm bị điều tra ra cả hai sản phẩm phụ và gộp cả hai sản phẩm phụ này để xác định giá thông thường, đã vi phạm nghĩa vụ cân trọng, nghĩa vụ quản trị tốt công việc và Điều 2 của Quy tắc về chống bán phá giá của EC.

Nhà sản xuất đã đệ trình lên Tòa Sơ thẩm Châu Âu bản “Phụ lục 14a” trong đó có các số liệu cụ thể liên quan đến para-cresol, với điểm khác biệt là lần này nhà sản xuất đã để riêng và đánh dấu các chi phí cụ thể của các sản phẩm phụ. Nhà sản xuất khẳng định rằng Phụ lục 14a cho thấy chi phí cho các sản phẩm phụ chưa được khấu trừ khỏi chi phí sản xuất của sản phẩm para-cresol, ví dụ như chi phí cho nguyên vật liệu. Vì vậy, nhà sản xuất khẳng định rằng các khoản chi phí nêu trong Phụ lục 14a chưa tính đến các chi phí cho các sản phẩm phụ và vì vậy những chi phí này vẫn cần được khấu trừ và rằng Ủy ban đã không chỉ bỏ qua tất cả các tài liệu mà nhà sản xuất với tinh thần hợp tác tích cực và đầy đủ nhất của mình đã nỗ lực thu thập và nộp cho Ủy ban mà còn không hiểu được những tài liệu mà lẽ ra đã là cơ sở để họ đưa ra kết luận của mình, cụ thể là những tài liệu đã được thu thập trong quá trình tiến hành điều tra thực địa và trong quá trình trả lời Bảng câu hỏi điều tra ban đầu. Nhà sản xuất cho rằng Ủy ban đã có tất cả các tài liệu cần thiết và những giải thích rõ ràng vào thời điểm hoàn tất việc điều tra thực địa để có

thể kết luận rằng chi phí cho hai sản phẩm phụ riêng biệt này phải được khấu trừ khỏi chi phí sản xuất của para-cresol.

Về vấn đề này, nhà sản xuất đề nghị Tòa Sơ thẩm Châu Âu, trên cơ sở các nguyên tắc tố tụng, yêu cầu Ủy ban cung cấp cho Tòa biên bản của cuộc điều tra thực địa cũng như các tính toán của Ủy ban liên quan đến việc xác định thiệt hại.

Thực tế, Tòa đã yêu cầu Ủy ban cung cấp biên bản của cuộc điều tra thực địa, và Ủy ban cung cấp tài liệu này. Biên bản này cho thấy các lập luận của Ủy ban rằng chi phí cho các sản phẩm phụ đã được phân bổ vào chi phí sản xuất của para-cresol chỉ dựa trên một câu hỏi miệng đối với nhà sản xuất rằng các chi phí của các sản phẩm phụ đã được phân bổ trong hệ thống kế toán của nhà sản xuất hay chưa. Biên bản này cho thấy Ủy ban đã hiểu hoặc chính xác hơn là đã hiểu lầm câu trả lời bằng miệng của nhà sản xuất là đã được phân bổ.

Tuy nhiên, Tòa đã phát hiện ra rằng Ủy ban, và tiếp đó là Hội đồng châu Âu, đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng khi từ chối tiến hành kiểm tra lại, sau khi có Quyết định Sơ bộ, để xác định lại xem liệu việc xử lý đối với các chi phí cho sản phẩm phụ vào giai đoạn đó có phù hợp hay không, và do vậy đã tiếp tục mắc sai lầm trong việc đánh giá tới tận giai đoạn đưa ra Quyết định cuối cùng (Quyết định bị kháng cáo), và như vậy đã vi phạm nghĩa vụ kiểm tra cẩn trọng như đã cam kết ở giai đoạn đưa ra Quyết định Sơ bộ. Tòa nhấn mạnh rằng nói như vậy không có nghĩa là Hội đồng châu Âu lẽ ra đã phải thực hiện việc khấu trừ theo đề nghị của nhà sản xuất chỉ trên cơ sở những thông tin mà nhà sản xuất cung cấp vào thời điểm trước và sau khi có Quyết định Sơ bộ. Tòa án không thể đánh giá trước một giải pháp vốn chỉ có được khi tiến hành tái kiểm tra kỹ lưỡng. Và Tòa cũng không cho rằng thông tin đó có chất lượng hoàn hảo và có thể được chấp thuận mà không cần thẩm tra;

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh cụ thể của vụ việc này và trên cơ sở những thông tin đó, Tòa cho rằng Ủy ban và Hội đồng châu Âu lẽ ra đã phải thấy rằng quan điểm của mình tại giai đoạn đưa ra Quyết định Sơ bộ đã được đưa ra vội vàng và rằng, với nghĩa vụ cẩn trọng, họ cần phải kiểm tra lại vấn đề về các sản phẩm phụ một cách kỹ lưỡng để có thể tính toán giá thông thường một cách hợp lý.

Vì vậy, Tòa kết luận rằng trong hoàn cảnh cụ thể của vụ việc này, Ủy ban và Hội đồng châu Âu, cả trước và sau khi có Quyết định Sơ bộ, đã không thực hiện nghĩa vụ phải xem xét tất cả các hoàn cảnh, điều kiện liên quan và đánh giá các khía cạnh của vấn đề với sự cẩn trọng đầy đủ để từ đó có thể xây dựng giá thông thường một cách hợp lý.

Cuối cùng, Tòa đã hủy một phần Quyết định bị kháng cáo, phần liên quan đến nhà sản xuất đã kháng cáo; Tòa cho rằng không cần thiết phải đưa ra lập luận về bất kỳ

căn cứ huỷ nào khác cũng như không cần phải yêu cầu Ủy ban thực hiện các tính toán xác định thiệt hại mà ngành sản xuất Cộng đồng phải chịu..

Sáu tháng sau phán quyết này của Tòa, Ủy ban đã đăng một thông báo liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá đối với para-cresol nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc nêu rõ rằng theo phán quyết của Tòa, các khoản thuế chống bán phá giá chính thức đã thu theo Quyết định nêu ở phần trên đối với hàng para-cresol nhập khẩu, bao gồm cả các khoản thuế tạm thời đã bị thu chính thức theo Điều 2 của Quyết định, sẽ được hoàn lại. Lưu ý là việc hoàn thuế theo thông báo nói trên chỉ giới hạn ở các khoản thuế đã nộp cho hàng nhập khẩu từ nhà sản xuất Trung Quốc đã đạt được lệnh huỷ đó. Việc hoàn thuế sẽ được thực hiện trên cơ sở yêu cầu của nhà sản xuất liên quan gửi đến các cơ quan hải quan có thẩm quyền của quốc gia yêu cầu theo các qui định về hải quan hiện hành của Cộng đồng.

Hệ quả của phán quyết là nhà sản xuất liên quan không còn phải chịu các biện pháp chống bán phá được áp dụng theo Quyết định (EC) số 1656/2003 ngày 11/9/2003 nữa.

4. KẾT LUẬN

Vụ kiện chống bán phá giá mặt hàng para-cresol là một vụ rất đáng chú ý bởi vụ này nêu lên một số vấn đề quan trọng mà các nhà sản xuất xuất khẩu của các nước mà Ủy ban Châu Âu coi là có nền kinh tế phi thị trường (như Trung Quốc và Việt Nam) trong các điều tra chống bán phá giá phải đối mặt. Đây cũng là một ví dụ thú vị về cách thức xây dựng giá thông thường.

Cụ thể, vụ kiện này cho thấy rằng ngay cả trong trường hợp các nhà sản xuất xuất khẩu có thể bị được hưởng sự đối xử theo quy chế nền kinh tế thị trường, việc xác định giá thông thường vẫn có thể là một vấn đề khó khăn và nếu không được thực hiện một cách đúng đắn thì những kết quả có thể sai lệch đáng kể theo hướng bất lợi cho nhà sản xuất xuất khẩu. Vụ việc này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các nhà sản xuất xuất khẩu phải luôn thận trọng đối với những tính toán mà cơ quan điều tra thực hiện và phải có hệ thống sổ sách kế toán được lưu giữ đúng cách, cho phép xác định rõ ràng tất cả các hạng mục chi phí được bao gồm trong (hoặc được khấu trừ khỏi) chi phí sản xuất của sản phẩm đang bị điều tra. Trên thực tế, mọi yêu cầu điều chỉnh hoặc khấu trừ đối với chi phí sản xuất đều phải được chứng minh trên cơ sở những số liệu ghi trong sổ sách kế toán của công ty.

Vụ việc này cũng cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của việc điều tra thực địa đối với thành công cuối cùng của một vụ kiện và sự cần thiết của việc công ty phải chứng minh được tất cả những khiếu nại của mình một cách thỏa đáng trong thời gian diễn ra việc điều tra thực địa nếu công ty muốn có cơ hội thấy những khiếu

nại đó của mình được Ủy ban Châu Âu chấp thuận. Tuy nhiên, vụ việc này cũng cho thấy rằng việc đánh giá của Ủy ban Châu Âu đối với các vấn đề mà công ty trình lên vẫn còn được kiểm soát bởi Tòa án Châu Âu và rằng Ủy ban có nghĩa vụ xem xét những vấn đề mà công ty đã đệ trình với một sự cẩn trọng và thái độ cầu thị. Vì vậy, tất cả các nhà sản xuất xuất khẩu liên quan trong các cuộc điều tra chống bán phá giá của EC cần ghi nhớ đến khả năng yêu cầu tòa án xem xét lại khi gặp phải những vấn đề khiếu như thiếu cẩn trọng hoặc vi phạm các nghĩa vụ tổ tụng rõ ràng của Ủy ban và/hoặc vi phạm quyền tự bảo vệ của công ty.